

# Bảng Dữ liệu An toàn



Tên sản phẩm:

**Moleculite<sup>®</sup>**

Số Tài liệu: LB01-00404

Ấn bản: I

Ngày sửa đổi: 30 tháng 8 năm 2021

Được biên soạn theo Quy định REACH (EC) số 1907/2006, có sửa đổi theo Quy định REACH của Vương quốc Anh SI 2019/758

Được soạn thảo theo GB CLP, là Quy định CLP được lưu giữ (EU) số 1272/2008, theo sửa đổi dành cho Đảo Anh

MỤC 1		NHẬN DẠNG CHẤT / SẢN PHẨM ĐIỀU CHẾ VÀ CÔNG TY	
1.1	Mã nhận dạng sản phẩm	Moleculite (khối lượng phản ứng của đồng oxide và mangan dioxide) EC 910-356-7 Quy định REACH số 0.-2120746889-31-XXXX	
	Mã nhận dạng Công thức Duy nhất (UFI)	Không áp dụng	
1.2	Cách sử dụng liên quan đã xác định của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyến cáo không nên làm	<p>Cách sử dụng liên quan đã xác định: Dùng để loại bỏ các chất gây nhiễm bẩn khỏi khí thở bằng quá trình oxy hóa xúc tác</p> <p>Cách sử dụng được khuyến cáo không nên làm: Không có dữ liệu</p> <p>Lý do không nên dùng theo cách này: Không có dữ liệu</p>	
1.3	Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn	Molecular Products Ltd Parkway, Harlow Business Park, Harlow, Essex, CM19 5FR, Vương quốc Anh +44 (0)1279 445111 (I) sds@molprod.com (I) Chỉ có sẵn trong giờ hành chính 0900 - 1700 GMT	
1.4	Số điện thoại khẩn cấp	+44 (0) 1279 445111 (giờ hành chính) +44 (0)1865 407333 (ngoài giờ hành chính, nói bằng tiếng Anh) Trung Quốc (NRCC): +86 532 8388 9090, Mexico: +52 555 004 8763, Chile: +56 225 829 336, Brazil: +55 11 3197 5891	

MỤC 2		NHẬN DẠNG NGUY HẠI			
2.1	Phân loại chất hoặc hỗn hợp				
2.1.1	Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 (CLP/GHS)				
	Độc tính Cấp tính 4	H302	Nguy hại mạn tính với môi trường thủy sinh 1	H410	
	Độc tính Cấp tính 4	H332			
	ĐỘC HẠI CHO CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN (STOT RE) .2	H373			
2.1.2	Xem mục 16 để biết toàn bộ nội dung của tuyên bố H				
2.2	Các yếu tố ghi nhãn				
2.2.1	Ghi nhãn theo Quy định của EC số 1272/2008 (CLP/GHS)				
	Biểu đồ hình ảnh			Từ hiệu	CẢNH BÁO
	Tuyên bố về mức độ nguy hại				
	<b>* Xin lưu ý rằng Moleculite được bọc trong các bộ phận Hấp thụ CO Hi-Cap và Marcisorb và chỉ xuất hiện một lượng bụi tối thiểu khi sử dụng.</b>				
	H302	Gây hại nếu nuốt phải			
	H332	Gây hại nếu hít phải			
	H373	Có thể gây tổn thương não khi phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần qua đường hô hấp *			
	H410	Rất độc đối với môi trường nước kèm theo tác dụng lâu dài			
	Tuyên bố về biện pháp phòng ngừa				
	P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.			
	P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này			
	P273	Tránh thải ra môi trường			
	P260	Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe			
	P391	Thu gom dung dịch tràn.			

	P501	Thải bỏ thành phần bên trong/thùng chứa thông qua đơn vị tiếp nhận chất thải nguy hại được ủy quyền
2.3	Các mối nguy khác	
	Sản phẩm không đáp ứng tiêu chí PBT hoặc vPvB. Các tiêu chí trong Phụ lục XIII của Quy định 1907/2008/EC (PBT hoặc vPvB) không áp dụng cho các chất vô cơ	

MỤC 3						
THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN						
	Đặc điểm hóa học	Oxit kim loại chuyển tiếp				
	Tên hóa học	Số CAS	Số EC	Số quy định REACH	Phân loại	Nồng độ
	Mangan đioxit	1313-13-9	215-202-6	-	Độc tính Cấp tính 4 H302 Độc tính Cấp tính 4 H332 STOT RE 2; H373 (nào) (hít vào)	60-80%
	Đồng oxit	1317-38-0	215-269-1	-	Nguy hại cấp tính với môi trường thủy sinh 1 H400 Nguy hại mạn tính với môi trường thủy sinh 1 H410 (M=100)	≤ 40%

MỤC 4		BIỆN PHÁP SƠ CỨU	
4.1	Mô tả biện pháp		
	Hít vào	Đưa người bị thương đến nơi có không khí trong lành, sưởi ấm và để họ nghỉ ngơi. Yêu cầu được chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe	
	Tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa sạch vùng da bị nhiễm bẩn bằng nhiều nước và xà phòng, sau đó dùng thêm nước để làm sạch. Xin tư vấn y tế nếu cần thiết	
	Tiếp xúc với mắt	Kiểm tra và tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng nâng mí mắt trên và mí mắt dưới. Tránh dòng nước chảy mạnh do có nguy cơ gây tổn thương cơ học cho giác mạc. Xin tư vấn y tế nếu cần thiết	
	Nuốt phải	KHÔNG gây ói mửa. Súc miệng bằng nước, sau đó uống thật nhiều nước. Xin tư vấn y tế nếu cần thiết	
4.2	Các tác dụng/triệu chứng quan trọng nhất, cả trường hợp cấp tính và diễn tiến chậm		
	Hít vào	Những người tiếp xúc với sản phẩm ở mức độ cao dễ mắc các bệnh về đường hô hấp. Hít bụi nhiều lần có thể gây tổn thương hệ thần kinh trung ương. Gây hại nếu hít phải	
	Tiếp xúc với mắt	Nồng độ bụi đáng kể hoặc chất xâm nhập trực tiếp vào mắt có thể gây kích ứng, đỏ, chảy nước mắt, bỏng rát và viêm kết mạc	
	Tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng, đỏ, khô, ngứa và viêm da	
	Nuốt phải	Có thể gây kích ứng màng nhầy của đường tiêu hóa và dạ dày, gây buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy và đau dạ dày. Gây hại nếu nuốt phải	
4.3	Điều trị tức thì/đặc trị		
		Đưa người bị ảnh hưởng ra khỏi khu vực có sản phẩm bị nhiễm bẩn. Trong trường hợp có vấn đề về sức khỏe, hãy ngay lập tức tham khảo ý kiến bác sĩ hoặc trung tâm chuyên phòng độc. Cung cấp thông tin có trong SDS. Nếu bất tỉnh thì không được cho bất cứ thứ gì vào miệng người đó	

Mục 5		BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY	
5.1	Phương tiện chữa cháy	Phù hợp với môi trường xung quanh ở địa phương (ví dụ: bột hóa học, cacbon dioxit và cát khô).	
	Phương tiện không phù hợp	Vòi phun nước	
5.2	Mối nguy đặc biệt	Tránh hít phải các sản phẩm cháy	
5.3	Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa	Mang đầy đủ trang thiết bị bảo hộ và thiết bị thở độc lập. Nếu thùng chứa tiếp xúc với nhiệt độ cao, hãy làm mát bằng nước và nếu có thể, hãy chuyển thùng này ra khỏi khu vực. Dùng lực cơ học để di chuyển. Tránh xa cống rãnh, nước bề mặt và đất. Cho nước thải vào thùng chứa và thải bỏ thành phần bên trong/thùng chứa thông qua đơn vị tiếp nhận chất thải nguy hại được ủy quyền	

Mục 6		BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TAI NẠN	
6.1	Biện pháp phòng ngừa cá nhân	Tuân thủ các biện pháp bảo vệ cá nhân. Tránh hít phải bụi	
6.2	Biện pháp phòng ngừa môi trường	Không cho phép chất này chảy vào nước thải hoặc đường nước; nếu điều này xảy ra, hãy thông báo cho cơ quan cấp nước liên quan ngay lập tức	
6.3	Phương pháp và chất liệu dọn dẹp	Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn, hãy thu gom bằng biện pháp cơ học để tránh hình thành bụi (ví dụ như quét hoặc hút bụi) vào thùng chứa đầy kín. Ghi nhãn thùng chứa và thải bỏ thành phần bên trong/thùng chứa thông qua đơn vị tiếp nhận chất thải nguy hại được ủy quyền	
6.4	Tham khảo các mục khác	Xem mục 8 về để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân	

Mục 7		XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN	
7.1	Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Xử lý theo biện pháp vệ sinh và an toàn tốt. Tránh làm hình thành và lắng đọng bụi	
7.2	Điều kiện bảo quản an toàn	Đảm bảo thông gió đầy đủ cho khu vực bảo quản. Đậy kín thùng chứa, giữ khô ráo và thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp	

7.3	(Các) cách sử dụng mục tiêu cụ thể	Dùng để loại bỏ các chất gây nhiễm bẩn khỏi khí thở và làm chất xúc tác
-----	------------------------------------	---

Mục 8									
MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN									
8.1	HSE (EH40/2020) đã chỉ định Giới hạn Phơi nhiễm tại Nơi làm việc (VWL) đối với chất rắn.								
	LTEL (8 giờ)	ppm			0,2	mg/m <sup>3</sup>		Bụi có thể hít phải	
	LTEL (8 giờ)	ppm			0,05	mg/m <sup>3</sup>		Bụi có thể hô hấp	
	Tên chất	Mangan đioxit							
	Số EC	215-202-6			Số CAS	1313-13-9			
	DNEL								
		Người lao động				Người tiêu dùng			
	Đường phơi nhiễm	Tác dụng cấp tính tại chỗ	Tác dụng cấp tính toàn thân	Tác dụng mạn tính tại chỗ	Tác dụng mạn tính toàn thân	Tác dụng cấp tính tại chỗ	Tác dụng cấp tính toàn thân	Tác dụng mạn tính tại chỗ	Tác dụng mạn tính toàn thân
	Qua miệng	Không bắt buộc				Không có dữ liệu	Không có mối nguy nào được xác định	Không có dữ liệu	Không có tác dụng ngưỡng
	Hít vào	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	0,2 mg/m <sup>3</sup>	Không có mối nguy nào được xác định	Không có tác dụng ngưỡng	Không có mối nguy nào được xác định	0,043 mg/m <sup>3</sup>
	Qua da	Không có tác dụng ngưỡng	Không có tác dụng ngưỡng	Không có tác dụng ngưỡng	0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	Không có tác dụng ngưỡng	Không có tác dụng ngưỡng	Không có mối nguy nào được xác định	0,002 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
	PNEC								
	Mục tiêu bảo vệ môi trường				PNEC				
	Nước ngọt				0 mg/L				
	Cận nước ngọt				0,0037 mg/kg				
	Nước biển				0 mg/L				
	Cận nước biển				0,004 mg/kg				
	Chuỗi thực phẩm				Không có khả năng tích lũy sinh học				
	Vi sinh vật trong xử lý nước thải				100 mg/L				
	Đất (nông nghiệp)				0,028 mg/kg				
	Không khí				Không có mối nguy nào được xác định				
	Tên chất	Đồng oxit							
	Số EC	215-269-1			Số CAS	1317-38-0			
	DNEL								
		Người lao động				Người tiêu dùng			
	Đường phơi nhiễm	Tác dụng cấp tính tại chỗ	Tác dụng cấp tính toàn thân	Tác dụng mạn tính tại chỗ	Tác dụng mạn tính toàn thân	Tác dụng cấp tính tại chỗ	Tác dụng cấp tính toàn thân	Tác dụng mạn tính tại chỗ	Tác dụng mạn tính toàn thân
	Qua miệng	Không bắt buộc				Không có dữ liệu	0,082 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	Không có dữ liệu	0,041 mg/kg/trọng lượng cơ thể/ngày
	Hít vào	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	1 mg/m <sup>3</sup>	1 mg/m <sup>3</sup>	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định
	Qua da	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	137 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định
	PNEC								
	Mục tiêu bảo vệ môi trường				PNEC				
	Nước ngọt				7,8 µg/L				
	Cận nước ngọt				87 mg/kg trọng lượng khô của cặn				
	Nước biển				5,2 µg/L				
	Cận nước biển				676 mg/kg trọng lượng khô của cặn				
	Chuỗi thực phẩm				Không có khả năng tích lũy sinh học				
	Vi sinh vật trong xử lý nước thải				230 µg/L				

	Đất (nông nghiệp)	65 mg/kg trọng lượng khô của đất
	Không khí	Không có mối nguy nào được xác định
8.2	Biện pháp kiểm soát phơi nhiễm	
	Biện pháp kiểm soát kỹ thuật	Quy định chung bắt buộc về sức khỏe nghề nghiệp. Đối với các thành phần nguy hại, không được để giới hạn nồng độ trong môi trường và tại nơi làm việc vượt quá các giá trị đã nêu ở trên. Đảm bảo rửa sạch vùng da tiếp xúc với chất này và phải chải bỏ/giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn nếu mặc lại. Không ăn, uống hoặc hút thuốc. Tránh tiếp xúc với da và mắt, rửa tay và mặt trước và sau khi xử lý sản phẩm. Tránh hít phải bụi và cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và cục bộ
	Bảo vệ cá nhân	Tuân thủ các tiêu chuẩn thông thường đối với xử lý hóa chất Rửa sạch tay trước khi nghỉ giải lao và sau giờ làm việc Tránh hít phải bụi nếu có sinh bụi Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với nhiệm vụ (xem dưới đây)
	Bảo vệ mắt	Đeo kính bảo vệ/kính bảo hộ phù hợp, ví dụ: Polycarbonate (EN 166)
	Bảo vệ da	Đeo găng tay bảo hộ chống hóa chất (EN 374, PVC, độ dày 1,5 mm) trong thời gian tối đa < 480 phút
	Bảo vệ đường hô hấp	Đeo mặt nạ chống bụi hoặc mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt, có bộ lọc APF 10/APF 20
	Trang thiết bị bảo vệ khác	Bộ đồ bảo hộ. Nồng độ của các chất độc hại cần được giám sát phù hợp với các phương pháp thử nghiệm đã được công nhận. Phương thức, phương pháp, loại và tần suất thử nghiệm (đo lường các yếu tố gây hại) cần phải đáp ứng các yêu cầu của luật pháp địa phương/khu vực/quốc gia
	Phơi nhiễm với môi trường	Không đưa/đổ sản phẩm vào nước ngầm, nước thải, chất thải hoặc đất

Mục 9	TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC			
9.1	Tính chất vật lý và hóa học cơ bản			
	Hình thức vật lý	Rắn (lưới: 4-8; 8-14)	Màu sắc	Nâu đen
	Mùi	Không mùi	pH	7,9
	Điểm/phạm vi sôi	Không áp dụng	Điểm/phạm vi nóng chảy	>500°C
	Điểm bốc cháy	Không áp dụng	Mật độ khối	700 – 900 kg/m <sup>3</sup>
	Khả năng hòa tan trong nước	350 mg/L ở 20°C	Ngưỡng mùi	Không áp dụng, không mùi
	Tốc độ bay hơi	Không đáng kể	Tính dễ bốc cháy	Dễ bốc cháy
	Giới hạn nổ	Không áp dụng	Áp suất hơi	Không áp dụng
	Mật độ hơi	Không áp dụng vì sản phẩm là chất rắn	Hệ số phân vùng. LogP <sub>oct</sub> /nước	Không áp dụng, nguyên liệu thô là chất vô cơ
	Nhiệt độ tự bốc cháy	>420°C	Độ nhớt	Không áp dụng vì sản phẩm là chất rắn
	Tính chất dễ nổ	Không áp dụng	Tính chất oxy hóa	Theo Thử nghiệm UN-Test 0.1 (RL2; 2011), không có yêu cầu phân loại
	Nhiệt độ phân hủy	704°C		
9.2	Thông tin khác	Lớp điện trở: Không ít hơn 30mm H <sub>2</sub> O	Độ bền cơ học: Không ít hơn 73%	Hoạt tính động chống lại carbon monoxide: Không dưới 50 phút

Mục 10	ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG	
10.1	Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện xử lý bình thường. Moleculite là chất hút ẩm
10.2	Độ ổn định hóa học	Ổn định trong điều kiện xử lý bình thường. Moleculite là chất hút ẩm
10.3	Phản ứng nguy hiểm	Polyme hóa nguy hiểm sẽ không xảy ra
10.4	Các điều kiện cần tránh	Độ ẩm và nhiệt độ quá cao. Giảm hoạt tính xúc tác khi đun nóng trên 200°C
10.5	Vật liệu không tương thích	Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với azit, clorat, chất oxy hóa và chất khử, hydro peroxit, các chất dễ cháy. Các phản ứng tỏa nhiệt từ nhôm, axit và bazơ mạnh, photphua mạnh, hydro sunphua, kim loại kiềm và kim loại bột. Đun nóng dẫn đến quá trình oxy hóa carbon thành cacbon dioxide và nước, và sự khử đồng oxit thành đồng kim loại
10.6	Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Nếu đun nóng trên nhiệt độ phân hủy, các oxit của Mangan và Đồng sẽ được giải phóng ra

Mục 11	THÔNG TIN ĐỘC TÍNH						
11.1	Thông tin về các loại nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008						
	Loại mối nguy	Phương pháp	Loài	Đường phơi nhiễm	Liều hiệu quả	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả
	Độc tính cấp tính	LD <sub>50</sub>	Chuột cống	qua miệng	Không	Dữ liệu về khối lượng phản ứng mangan đioxit/đồng oxit	>2000 mg/kg trọng lượng cơ thể
		LD <sub>50</sub>	Chuột cống	qua miệng	Không	Dữ liệu về mangan đioxit	>2000 mg/kg

		LD <sub>50</sub>	Chuột cống	qua miệng	Không	Dữ liệu về đồng oxit	>2500 mg/kg
		LD <sub>50</sub>	Chuột cống	qua miệng	Không	giá trị tính theo tỷ lệ MnO <sub>2</sub> và CuO trong khối lượng phản ứng	>2850 mg/kg trọng lượng cơ thể (con cái),
		LD <sub>50</sub>	Chuột cống	qua da	Không		>2000 mg/kg trọng lượng cơ thể
	Ăn mòn/kích ứng da	Không được phân loại					
	Kích ứng/tổn thương mắt nghiêm trọng	Không được phân loại					
	Nhạy cảm với đường hô hấp hoặc da	Không được phân loại					
	Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không được phân loại					
	Khả năng gây ung thư	Không được phân loại					
	Độc tính sinh sản	Không được phân loại					
	Tóm tắt đánh giá tính chất CMR	Không được phân loại					
	Phơi nhiễm một lần - STOT	Không được phân loại					
	Phơi nhiễm nhiều lần - STOT	Được phân loại theo độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (não) sau khi phơi nhiễm nhiều lần qua đường hô hấp STOT RE 2, H373.					
	Nguy hại nếu hít phải	Không được phân loại					
11.2	Thông tin về mối nguy khác						
	Không có thông tin						

Mục 12	THÔNG TIN SINH THÁI					
12.1	Độc tính đối với tảo thủy sinh	LC <sub>50</sub>		(72 giờ; tảo lục); <i>Desmodesmus subspicatus</i>	>143mg/L	OECD 201
	Độc tính đối với vi khuẩn	LC <sub>50</sub>		(48 giờ; vi khuẩn) <i>Escherichia Coli WP uvr A</i>	1250µg	OECD 471
12.2	Độ bền và độ phân rã	Thủy phân		Theo phần 1 của Phụ lục XI thuộc quy định REACH, không cần nghiên cứu vì sản phẩm là chất vô cơ	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
12.3	Khả năng tích tụ sinh học	Không có thông tin liên quan		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
12.4	Khả năng di động trong đất	KP (đất): 2363 L/kg		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
12.5	Đánh giá PBT/vPvB	Sản phẩm không đáp ứng các tiêu chí theo Phụ lục XIII của REACH vì sản phẩm là chất vô cơ		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
12.6	Tác dụng bất lợi khác	Đánh giá mối nguy đối với ngộ độc thứ cấp		Theo đánh giá trong báo cáo đánh giá của EU về đồng oxit (chỉ thị 98/8/EC liên quan đến việc đưa chất diệt sinh vật vào thị trường, đồng (II) oxit, 2011, Pháp), việc tích lũy sinh học và phóng đại sinh học không áp dụng cho thành phần đồng oxit của chất trong hồ sơ đệ trình. Đối với thành phần mangan đioxit, báo cáo OECD SIDS về mangan đioxit báo cáo tình trạng mangan tập trung sinh học đáng kể ở các sinh vật thấp hơn nhưng lại cho thấy nồng độ sinh học nhỏ ở cá, cho thấy mangan có khả năng tích tụ rất thấp trong chuỗi thực phẩm. Có thể kết luận rằng không dự đoán thấy mối nguy nào do ngộ độc thứ cấp đối với chất trong hồ sơ đệ trình.		

Mục 13	CÂN NHẮC THẢI BỎ	
13.1	Thải bỏ sản phẩm/bao bì	Nếu có thể, hãy tái chế với nhà cung cấp hoặc công ty tái chế được phê duyệt. Nếu không (ví dụ như khi được quy định là chất thải), hãy thải bỏ theo quy định của chính quyền địa phương và quốc gia, ví dụ: Quy định về Chất thải Nguy hiểm (Anh & xứ Wales) 2005. Chất liệu là chất thải đặc biệt theo luật của Vương quốc Anh. Xử lý các thùng chứa rỗng theo cách giống như lúc xử lý sản phẩm. Nếu có thể, hãy rửa thật sạch và tái chế
	Thông tin liên quan đến xử lý chất thải	Không đưa vào môi trường. Thu gom nước thải vào thùng chứa và gửi đến công ty xử lý đủ điều kiện trong thùng chứa có ghi nhãn. Bao bì bị nhiễm bẩn phải được xử lý dưới dạng vật liệu phế thải nguy hiểm
	Thông tin liên quan đến xử lý nước thải	Không có dữ liệu
	Khuyến nghị khác về thải bỏ	Bao bì bị nhiễm bẩn, thải bỏ dưới dạng sản phẩm không sử dụng.

Mục 14	THÔNG TIN VẬN CHUYỂN				
14.1	Số Liên Hợp Quốc (ADR, IMDG, IATA)	UN 3077	14.2	Tên vận chuyển phù hợp (ADR, IMDG, IATA)	Chất độc hại đối với môi trường, thể rắn, nếu không có quy định khác (chứa đồng (II) oxit)
14.3	(Các) loại vận tải (ADR, IMDG, IATA)	9 (được miễn khi vận chuyển < 5kg trong bao bì ADR 3.4)	14.4	Nhóm đóng gói (ADR, IMDG, IATA)	III (được miễn khi vận chuyển ≤ 5kg trong bao bì ADR 3.4)

14.5	Nguy hại cho môi trường (ADR, IMDG, IATA)	Gây độc cho môi trường theo quy định về mẫu Liên hợp quốc	14.6	Quy trình đặc biệt (ADR, IMDG, IATA)	Không có khuyến nghị đặc biệt
14.7	Vận chuyển số lượng lớn	Không áp dụng			

Mục 15		THÔNG TIN QUY ĐỊNH	
15.1	Quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường	Phiếu SDS này đã được cập nhật theo Quy định EC số 1272/2008 (Phụ lục II của CLP/GHS/REACH), Quy định EC 1907/2006, Quy định của Ủy ban EU số 2015/830, Chỉ thị 2008/98/EC và Chỉ thị của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu 94/62/EC	
15.2	Đánh giá an toàn hóa học	Đã được thực hiện cho hỗn hợp	

Mục 16		THÔNG TIN KHÁC	
	Thêm thông tin	Phiếu SDS đã được sửa đổi theo hồ sơ ECHA dành cho sản phẩm này và SDS nguyên liệu thô	
		Tuân thủ Quy định COSHH	
		Tuyên bố về các mối nguy hại được đề cập trong mục 2/3	
	H302	Gây hại nếu nuốt phải	
	H332	Gây hại nếu hít phải	
	H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần qua đường hô hấp	
	H400	Rất độc đối với đời sống thủy sinh	
	H410	Rất độc đối với môi trường nước kèm theo tác dụng lâu dài	
	Được soạn thảo bởi	Tiến sĩ Patricia Wormald, Sản phẩm Phân tử, <a href="mailto:PW@molprod.com">PW@molprod.com</a> Neil Stearn, Đánh giá Môi trường Cambridge; <a href="mailto:neil.stearn@cea-res.co.uk">neil.stearn@cea-res.co.uk</a>	
	Ngày phát hành	30 tháng 8 năm 2021	
		Thông tin này dựa trên tình trạng hiểu biết hiện tại của chúng tôi và nhằm mục đích mô tả các sản phẩm của chúng tôi theo quan điểm về yêu cầu an toàn. Thông tin này sẽ không được hiểu là lời đảm bảo cho các vấn đề cụ thể	